

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHIỆP DỆT MAY HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 635.../QĐ-ĐHCNDMHN

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023
của trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP DỆT MAY HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 769/QĐ-TTg ngày 04/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội trên cơ sở tổ chức lại trường Cao đẳng Công nghiệp - Dệt May Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 08/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh, đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động ban hành kèm theo Quyết định số 849/QĐ-ĐHCNDMHN ngày 06/8/2020 của Hội đồng trường, trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng tuyển sinh của trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội thông qua Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 ngày 29/3/2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tuyển sinh và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh năm 2023 của trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.

Điều 2. Trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi thành quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *lh*

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- ĐU, Hội đồng trường (để báo cáo);
- Công thông tin điện tử Trường (để thông báo);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, TS&TT *77*

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Xuân Hiệp
TS. Hoàng Xuân Hiệp

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHIỆP DỆT MAY HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 635/QĐ-ĐHCNDMHN ngày 14 tháng 4 năm 2023)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. **Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội
2. **Mã trường:** CCM
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** Lê Chi- Gia Lâm- Hà Nội
4. **Địa chỉ trang thông tin điện tử :** hict.edu.vn
5. **Địa chỉ các trang mạng xã hội:** <https://www.facebook.com/tshict>
6. **Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 02436922552; 0917966488; 0915001951
7. **Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hict.edu.vn/dam-bao-chat-luong/ket-qua-khao-sat-viec-lam-svtn-trong-vong-12-thang-sau-tot-nghiep.htm>

- Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (Tốt nghiệp năm 2021, khảo sát năm 2022)
Khối ngành II					
Thiết kế thời trang	Đại học	100	104	51	94.2%
Khối ngành V					
Công nghệ may	Đại học	680	795	611	96.9%
Quản lý công nghiệp	Đại học	60	44	35	92.1%
Công nghệ Sợi, Dệt	Đại học	30	9	5	100.0%
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Đại học	30	13	8	100.0%
Tổng		900	965	710	96.5%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Năm 2021

- Đề án tuyển sinh năm 2021: <http://hict.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-nam-2021.htm>

- Thông báo tuyển sinh năm 2021:

http://hict.edu.vn/pic/general/files/TB%20tuyen%20sinh%20nam%202021_0001.pdf

Năm 2022

- Đề án tuyển sinh năm 2022: <http://hict.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-nam-2022.htm>

- Thông báo tuyển sinh năm 2022: <http://hict.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-cao-dang-nam-2022.htm>

8.1. Phương thức tuyển sinh năm 2021 và 2022

- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
- Xét kết quả học tập THPT
- Tuyển thẳng theo phương án riêng của Trường.
- Xét tuyển kết hợp thi tuyển năng khiếu (áp dụng đối với ngành Thiết kế thời trang).

Ngoài các phương thức trên năm 2022 trường thực hiện xét bằng điểm thi đánh giá năng lực của đại học quốc gia Hà Nội.

8.2. Điểm trúng tuyển của năm 2021 và 2022

Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Năm 2021						Năm 2022					
	Kết quả học tập THPT			Điểm thi TNTHPT			Kết quả học tập THPT			Điểm thi TNTHPT		
	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm chuẩn
1. Lĩnh vực Nghệ thuật	60											
Thiết kế thời trang	60	93	20-22	60	38	18	100	112	21-24	30	35	19
2. Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý												
Marketing	15	26	18	15	16	16.5	70	50	20	20	34	17
Kế toán	30	15	30	30	5	16.5	70	67	19	20	17	17
3. Lĩnh vực sản xuất chế biến												
Công nghệ Sợi, Dệt	10	7	18	10	2	16.5	15	7	19	5	1	17
Công nghệ may	360	464	20	360	240	17.5	485	520	21	165	131	18
4. Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật												
Quản lý công nghiệp	60	70	19	60	36	16.5	90	119	20	30	25	17
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	10	9	18	10	6	16.5	23	7	19	7	3	17
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	10	17	18	10	5	16.5	23	28	19	7	7	17

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hict.edu.vn/danh-muc-cac-nganh-dao-tao.htm>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Công nghệ may	7540209	1136/QĐ-BGDĐT	07/04/2016	848/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2022
2	Công nghệ sợi, dệt	7540202	1136/QĐ-BGDĐT	07/04/2016			Bộ GD&ĐT	2016	2022
3	Quản lý công nghiệp	7510601	1136/QĐ-BGDĐT	07/04/2016			Bộ GD&ĐT	2016	2022
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	384/QĐ-BGDĐT	09/02/2017			Bộ GD&ĐT	2017	2022
5	Thiết kế thời trang	7210404	384/QĐ-BGDĐT	09/02/2017			Bộ GD&ĐT	2017	2022
6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	4458/QĐ-BGDĐT	20/10/2017			Bộ GD&ĐT	2018	2022
7	Marketing	7340115	4458/QĐ-BGDĐT	20/10/2017			Bộ GD&ĐT	2018	2022
8	Kế toán	7340301	481/QĐ-BGDĐT	26/01/2021			Bộ GD&ĐT	2021	2022
9	Thương mại điện tử	7340122	2380/QĐ-ĐHCNDMH N	30/12/2022			ĐHCNDMH N	2023-2024	

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hict.edu.vn/dieu-kien-dam-bao-chat-luong.htm>

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	ĐẠI HỌC		3733
1	Đại học chính quy		3733
1.1	Chính quy		3732
1.1.1	Lĩnh vực nghệ thuật		443
	Ngành Thiết kế thời trang	7210404	443
1.1.2	Lĩnh vực sản xuất chế biến		2543
	Ngành Công nghệ may	7540209	2517
	Ngành Công nghệ sợi, dệt	7540202	26
1.1.3	Lĩnh vực kinh doanh và quản lý		238
	Ngành Kế toán	7340301	96
	Ngành Marketing	7340115	142
1.1.4	Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật		508
	Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	39
	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	76
	Ngành Quản lý công nghiệp	7510601	393
1.2.	Đối tượng từ Cao đẳng lên Đại học		1
	Lĩnh vực sản xuất chế biến		1
	Ngành Công nghệ may	7540209	1

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 59.375,76m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 116 phòng có sức chứa 696 sinh viên
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 11.07m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	210	17730
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1116
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	8	775
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	77	5540
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	44	3784
1.5	Số phòng học đa phương tiện	54	4.595
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	24	1920
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	775
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	197	19.944,6
	Tổng	408	38449,6

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Nguyễn Sỹ An		Tiến sĩ	Kỹ thuật Cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
2	Bùi Thị Thu		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy và thiết bị cơ giới hoá nông lâm nghiệp		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
3	Đỗ Xuân Chữ		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy - Máy dụng cụ		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
4	Ngô Trọng Nội		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
5	Nguyễn Hùng Tâm		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
6	Nguyễn Thành Nhân		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
7	Phạm Ngọc Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
8	Phan Đức Khánh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
9	Trần Quyết Thắng		Thạc sĩ	Công nghệ hàn		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
10	Nguyễn Văn Lâm		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
11	Đào Quang Nhan		Đại học	Kỹ sư tự động		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
12	Nguyễn Công Ngoan		Đại học	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
13	Bùi Anh Tuấn		Tiến sĩ	Hệ thống điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
14	Bạch Huy Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
15	Bùi Thế Thành		Thạc sĩ	Tự động hoá, Điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
16	Ngô Tiến Phú		Thạc sĩ	Kỹ thuật tự động hoá		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
17	Ngô Xuân Triệu		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
18	Nguyễn Thái Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
19	Nguyễn Thị Lan Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
20	Phạm Thị Lan		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
21	Vũ Văn Thảo		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
22	Nguyễn Văn Đình		Đại học	Liên ngành cơ điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
23	Vũ Chi Phương		Đại học	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
24	Trần Đình Hạnh		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
25	Nguyễn Quang Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu		Công nghệ may
26	Đào Quang Thủy		Tiến sĩ	Điều khiển và tự động hóa		Công nghệ may
27	Đào Hữu Đoàn		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ may
28	Hà Quốc Thắng		Tiến sĩ	Kinh tế tài chính - ngân hàng		Công nghệ may
29	Lê Thị Kim Tuyết		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực, Quản trị kinh doanh		Công nghệ may
30	Lưu Văn Thiêm		Tiến sĩ	Vật liệu và Linh kiện nano		Công nghệ may
31	Ngô Kiên Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ may
32	Nguyễn Sỹ Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật Dệt May		Công nghệ may
33	Nguyễn Thị Hương		Tiến sĩ	Công nghệ Dệt May		Công nghệ may
34	Nguyễn Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		Công nghệ may
35	Nguyễn Tùng Vân		Tiến sĩ	Kinh tế		Công nghệ may
36	Nguyễn Văn Hải		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Công nghệ may
37	Trương Văn Cẩm		Tiến sĩ	Công nghệ Dệt May		Công nghệ may
38	Vũ Hồng Long		Tiến sĩ	Cơ học		Công nghệ may
39	Lê Cương Kiên		Tiến sĩ	Luật		Công nghệ may
40	Đặng Văn Nghiệp		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Công nghệ may
41	Bùi Tiến Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm		Công nghệ may
42	Cao Thị Minh Huệ		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
43	Chu Thị Mai Hương		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
44	Đặng Thị Đan		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
45	Đặng Thị Thuý Hồng		Thạc sĩ	Công nghệ Dệt May		Công nghệ may
46	Đỗ Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
47	Đỗ Xuân Tùng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục, Công nghệ May		Công nghệ may
48	Đỗ Xuân Tùng		Thạc sĩ	Công nghệ Dệt May		Công nghệ may
49	Dur Thị Luyến		Thạc sĩ	Chính trị học		Công nghệ may
50	Dương Công Bằng		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
51	Dương Thị Hoàn		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
52	Dương Thị Tâm		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
53	Hà Thị Định		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
54	Kiều Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
55	Lê Nguyên Hương		Thạc sĩ	Lý luận và PP dạy học Tiếng Anh		Công nghệ may
56	Lê Văn Hiểu		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học CNTT		Công nghệ may
57	Mai Thế Trường		Thạc sĩ	Công nghệ Dệt May		Công nghệ may
58	Nghiêm Thị Hoài		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		Công nghệ may
59	Ngô Ngọc Hải		Thạc sĩ	Công nghệ Dệt May		Công nghệ may
60	Ngô Thị Thanh Mai		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục, Thời trang		Công nghệ may
61	Ngô Thị Xuân Thuý		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục, Công nghệ May		Công nghệ may
62	Ngô Văn Hưng		Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật Tin học		Công nghệ may
63	Nguyễn Đăng Đạt		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ may

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
64	Nguyễn Đức Mai		Thạc sĩ	Công nghệ hóa học (Công nghệ các chất vô cơ)		Công nghệ may
65	Nguyễn Đức Thành		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
66	Nguyễn Hữu Thành		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		Công nghệ may
67	Nguyễn Phương Linh		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
68	Nguyễn Thanh Mai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Công nghệ may
69	Nguyễn Thị Ánh		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
70	Nguyễn Thị Hà		Thạc sĩ	Triết học		Công nghệ may
71	Nguyễn Thị Hải Duyên		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
72	Nguyễn Thị Hạnh		Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ may
73	Nguyễn Thị Hạnh		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
74	Nguyễn Thị Hồng Khanh		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
75	Nguyễn Thị Hồng Thuý		Thạc sĩ	Công nghệ Dệt May		Công nghệ may
76	Nguyễn Thị Lanh		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
77	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Lý luận và PP dạy học Tiếng Anh		Công nghệ may
78	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Công nghệ Dệt May		Công nghệ may
79	Nguyễn Thị Thành		Thạc sĩ	Công nghệ Dệt May		Công nghệ may
80	Nguyễn Thị Thảo Anh		Thạc sĩ	Công nghệ Dệt May		Công nghệ may
81	Nguyễn Thị Thơm		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
82	Nguyễn Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
83	Nguyễn Thu Hoà		Thạc sĩ	Công nghệ May		Công nghệ may
84	Nguyễn Thu Phương		Thạc sĩ	Đo lường và đánh giá trong giáo dục		Công nghệ may
85	Nguyễn Thu Thuý		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
86	Nguyễn Văn Thư		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
87	Nguyễn Xuân Cương		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
88	Nguyễn Xuân Khán		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục, Công nghệ May		Công nghệ may
89	Phạm Thị Hương		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
90	Phạm Thị Kim Tuyền		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
91	Phạm Thị Mai Dung		Thạc sĩ	Phương trình vi phân tích phân		Công nghệ may
92	Phùng Thị Như Trang		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng anh		Công nghệ may
93	Trần Thị Hoàng Nhung		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Công nghệ may
94	Trần Thị Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
95	Trần Thị Thu Anh		Thạc sĩ	Đo lường và đánh giá trong GD		Công nghệ may
96	Trần Thị Vân		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học		Công nghệ may
97	Trịnh Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
98	Trương Thiên Quốc Chuyên		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
99	Vũ Hồng Duyên		Thạc sĩ	Tiếng anh		Công nghệ may
100	Vũ Thị Nếp		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
101	Vũ Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
102	Vũ Thị Thư		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
103	Đinh Thị Nhân		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
104	Trần Thị Vinh		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
105	Nguyễn Đắc Hậu		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Công nghệ may
106	Đoàn Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Công nghệ may

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
107	Hà Kiều Trang		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh		Công nghệ may
108	Hà Thị Hương		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Công nghệ may
109	Lương Thị Kim Dung		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Công nghệ may
110	Nguyễn Quang Vinh		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Công nghệ may
111	Nguyễn Thị Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Công nghệ may
112	Bùi Thị Nhung		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
113	Bùi Thị Oánh		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
114	Chu Thị Ngọc Thạch		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
115	Đặng Hồng Thụy		Thạc sĩ	Sư phạm tiếng anh		Công nghệ may
116	Đặng Trần Thiều		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
117	Đoàn Thanh Hà		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Công nghệ may
118	Đoàn Thị Lý		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
119	Dương Thị Hân		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
120	Ngô Thị Kim Thoa		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
121	Nguyễn Cầu Bàn		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
122	Nguyễn Huy Đông		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
123	Nguyễn Ngọc Tiệp		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
124	Nguyễn Văn Huy		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật CNTT		Công nghệ may
125	Phạm Bích Hường		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
126	Phạm Thị Lua		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
127	Phạm Thị Minh Huyền		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
128	Phùng Thị Ái		Thạc sĩ	Ngoại ngữ tiếng Anh		Công nghệ may
129	Trương Thanh Giang		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
130	Vũ Thị Nguyên		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ may
131	Trần Minh Nam	Phó giáo sư	PGS	Vật liệu Dệt		Công nghệ may
132	Thạch Văn Đông		Đại học	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ may
133	Trịnh Sơn Hải		Đại học	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ may
134	Đào Thị Lệ Quyên		Đại học	Công nghệ May		Công nghệ may
135	Đỗ Thị Thu Hường		Đại học	Công nghệ May		Công nghệ may
136	Đỗ Quang Linh		Đại học	Công nghệ May		Công nghệ may
137	Ngô Trung Hiếu		Đại học	Công nghệ Dệt May		Công nghệ may
138	Nguyễn Thị An		Đại học	Công nghệ May		Công nghệ may
139	Dương Phương Thảo		Đại học	Công nghệ May		Công nghệ may
140	Hoàng Thu Uyên		Đại học	Ngoân ngữ anh		Công nghệ may
141	Nguyễn Thị Lệ Quyên		Đại học	Công nghệ May		Công nghệ may
142	Nguyễn Thị Mai Anh		Đại học	Công nghệ May		Công nghệ may
143	Nguyễn Thị Mơ		Đại học	Công nghệ May		Công nghệ may
144	Nguyễn Thị Ngọc		Đại học	Công nghệ May		Công nghệ may
145	Nguyễn Thị Phương Hoa		Đại học	Công nghệ Dệt May		Công nghệ may
146	Nguyễn Thị Thanh Sơn		Đại học	Sư phạm Kỹ thuật		Công nghệ may
147	Nguyễn Văn Ngọc		Đại học	Công nghệ May		Công nghệ may
148	Nguyễn Viêt Hiếu		Đại học	Công nghệ May		Công nghệ may
149	Tạ Thị Chang		Đại học	Công nghệ May		Công nghệ may
150	Văn Thị Cúc Hoa		Đại học	Công nghệ May		Công nghệ may
151	Võ Đặng Tuấn		Đại học	Công nghệ Chế tạo máy		Công nghệ may
152	Võ Ngọc Tân		Đại học	Công nghệ May		Công nghệ may

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
153	Dương Hoàng Ân		Đại học	Luật kinh tế		Công nghệ may
154	Nguyễn Thị Mận		Đại học	Công nghệ May		Công nghệ may
155	Tô Thị Hương Giang		Đại học	Kinh tế		Công nghệ may
156	Đỗ Xuân Đốc		Đại học	Công nghệ May và Thời trang		Công nghệ may
157	Võ Thị Lan Hương		Tiến sĩ	Công nghệ Dệt May		Công nghệ Sợi Dệt
158	Bùi Thái Hưng		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ Sợi Dệt
159	Ngô Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh (định hướng ứng dụng)		Công nghệ Sợi Dệt
160	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ Sợi Dệt
161	Trịnh Thị Phương		Thạc sĩ	Triết học		Công nghệ Sợi Dệt
162	Nguyễn Hữu Uân		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ Sợi Dệt
163	Phạm Thị Tốt		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý		Công nghệ Sợi Dệt
164	Tạ Thị Dịu		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ Sợi Dệt
165	Trương Thị Ngân		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ Sợi Dệt
166	Vũ Đức Tân		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Công nghệ Sợi Dệt
167	Vũ Thị Hương		Đại học	Công nghệ May		Công nghệ Sợi Dệt
168	Nguyễn Văn Đức		Tiến sĩ	Chuyên ngành Kinh tế tài chính - ngân hàng		Kế toán
169	Nguyễn Văn Anh		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Kế toán
170	Phạm Thị Oanh		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế toán
171	Đặng Thị Ngát		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
172	Đào Thị Hằng		Thạc sĩ	Kế toán, Kế toán tài chính doanh nghiệp		Kế toán

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
173	Đoàn Ngọc Anh		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
174	Hà Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
175	Ngô Chí Thành		Thạc sĩ	Kế toán - tài chính DNTM		Kế toán
176	Nguyễn Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
177	Đào Thị Hạnh		Thạc sĩ	Tài chính - ngân hàng		Kế toán
178	Nguyễn Thị Hồng Duyên		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý		Kế toán
179	Phạm Tú Uyên		Đại học	Sư phạm toán		Kế toán
180	Nguyễn Thị Huyền Thanh		Đại học	Công nghệ thông tin		Kế toán
181	Tạ Văn Cánh		Tiến sĩ	Quản trị tri thức, Quản trị Kinh doanh		Marketing
182	Đoàn Thị Hà		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Marketing
183	Nguyễn Xuân Sao		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Marketing
184	Nguyễn Thị Ngân Hà		Thạc sĩ	Kinh tế TG và quan hệ kinh tế quốc tế		Marketing
185	Đoàn Thị Hương Thủy		Thạc sĩ	Marketing		Marketing
186	Lý Thu Cúc		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Marketing
187	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Quản trị marketing		Marketing
188	Phạm Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Marketing thương mại		Marketing
189	Trần Bình An		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
190	Xuân Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Marketing Quốc tế		Marketing
191	Dương Văn Long		Thạc sĩ	Quản lý Kinh tế		Marketing
192	Vũ Văn Hải		Đại học	Sư phạm Toán		Marketing
193	Nguyễn Hữu Long		Đại học	Giáo dục thể chất		Marketing
194	Hoàng Xuân Hiệp		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh Công nghiệp và xây dựng		Quản lý công nghiệp

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
195	Đặng Thị Thúy Thành		Thạc sĩ	Luật dân sự		Quản lý công nghiệp
196	Đồng Trung Du		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Quản lý công nghiệp
197	Vũ Thị Mai		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Quản lý công nghiệp
198	Trịnh Thị Hà Thu		Thạc sĩ	Quản trị chất lượng		Quản lý công nghiệp
199	Nguyễn Thị Ngọc		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số		Quản lý công nghiệp
200	Nguyễn Thị Thuý		Thạc sĩ	Chính trị học		Quản lý công nghiệp
201	Phạm Kim Thuý		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Quản lý công nghiệp
202	Phạm Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản lý công nghiệp
203	Phạm Xuân Hà		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Quản lý công nghiệp
204	Phùng Thị Hạnh		Thạc sĩ	Thương mại		Quản lý công nghiệp
205	Trần Đăng Nhân		Thạc sĩ	Quản lý thông tin		Quản lý công nghiệp
206	Trần Lê Huy		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Quản lý công nghiệp
207	Trần Thị Hậu		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh		Quản lý công nghiệp
208	Nguyễn Doãn Lâm		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý công nghiệp
209	Trịnh Thuý Giang		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Quản lý công nghiệp
210	Đinh Thị Thuý		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Quản lý công nghiệp
211	Đoàn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Quản lý công nghiệp
212	Dương Thị Tân		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Quản lý công nghiệp
213	Hoàng Thị Huế		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Quản lý công nghiệp
214	Nguyễn Minh Đức		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản lý công nghiệp
215	Nguyễn Nhật Thành		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản lý công nghiệp
216	Phạm Thị Linh		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Quản lý công nghiệp

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
217	Trần Thị Ngát		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản lý công nghiệp
218	Tạ Thế Dũng		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học (CNTT)		Quản lý công nghiệp
219	Trần Đăng Đầu		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Quản lý công nghiệp
220	Nguyễn Bá Dưỡng		Đại học	Kinh tế phát triển		Quản lý công nghiệp
221	Nguyễn Mạnh Huân		Đại học	Luật học		Quản lý công nghiệp
222	Phạm Văn Chương		Đại học	Quản trị doanh nghiệp thương mại		Quản lý công nghiệp
223	Nguyễn Thu Phượng		Tiến sĩ	Quản lý văn hóa		Thiết kế thời trang
224	Nguyễn Văn Thông		Tiến sĩ	Kỹ thuật chuyên ngành Vật liệu Dệt		Thiết kế thời trang
225	Hoàng Thị Như Phượng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh thời trang		Thiết kế thời trang
226	Đặng Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Kinh tế		Thiết kế thời trang
227	Nguyễn Thị Thu Hồng		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng anh		Thiết kế thời trang
228	Dương Đức Vinh		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Thiết kế thời trang
229	Dương Thị Hồng Lượng		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Thiết kế thời trang
230	Hoàng Văn Huy		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Thiết kế thời trang
231	Lê Diệu Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh thời trang		Thiết kế thời trang
232	Lê Thanh Bình		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Thiết kế thời trang
233	Lò Thị Quỳnh Lan		Thạc sĩ	Triết học		Thiết kế thời trang
234	Nguyễn Thị Lan Phương		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Thiết kế thời trang
235	Nguyễn Thị Ngọc Lan		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Thiết kế thời trang
236	Nguyễn Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng anh		Thiết kế thời trang
237	Nguyễn Thu Hằng		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Thiết kế thời trang

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
238	Nguyễn Văn Trung		Thạc sĩ	Đo lường và đánh giá trong giáo dục		Thiết kế thời trang
239	Phạm Lan Anh		Thạc sĩ	Lịch sử		Thiết kế thời trang
240	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Công nghệ phần mềm		Thiết kế thời trang
241	Vũ Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Thiết kế thời trang
242	Trần Quang Long		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Thiết kế thời trang
243	Bùi Thế Hanh		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Thiết kế thời trang
244	Bùi Thị Phụng		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng (chuyên ngành thời trang)		Thiết kế thời trang
245	Đinh Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng (chuyên ngành Thời trang)		Thiết kế thời trang
246	Khúc Thị Minh Phượng		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật CN (chuyên ngành thời trang)		Thiết kế thời trang
247	Lê Thái Sơn		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng, (chuyên ngành thời trang)		Thiết kế thời trang
248	Nguyễn Thị Hồng Liên		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật CN (chuyên ngành thời trang)		Thiết kế thời trang
249	Nguyễn Thị Huệ		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Thiết kế thời trang
250	Nguyễn Thị Thanh Huệ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục, Thời trang		Thiết kế thời trang
251	Phạm Kim Anh		Thạc sĩ	Tiếng Anh phiên dịch		Thiết kế thời trang
252	Phí Thị Huyền		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật CN (chuyên ngành thiết kế thời trang)		Thiết kế thời trang
253	Trần Đức Tiến		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Thiết kế thời trang
254	Vũ Thị Sim		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu Dệt May		Thiết kế thời trang

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
255	Nguyễn Mai Hương		Đại học	Công nghệ May		Thiết kế thời trang
256	Đậu Xuân Đạt		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại		Thương mại điện tử
257	Đặng Thị Nga		Thạc sĩ	Triết học		Thương mại điện tử
258	Ngô Thị Thu Giang		Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật Tin học		Thương mại điện tử
259	Nguyễn Thị Minh Tâm		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính - ngân hàng		Thương mại điện tử
260	Phạm Thị Đào		Thạc sĩ	Triết học		Thương mại điện tử
261	Vũ Trung Kiên		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Thương mại điện tử
262	Đỗ Thị Kim Dung		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Thương mại điện tử
263	Hàn Thị Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Thương mại điện tử
264	Nguyễn Thị Giang		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Thương mại điện tử
265	Nguyễn Thị Hiền		Thạc sĩ	Quản trị nguồn nhân lực		Thương mại điện tử
266	Nguyễn Văn Thản		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Thương mại điện tử

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử: <http://hict.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-nam-2023.htm>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hict.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-nam-2023.htm>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển năng khiếu trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hict.edu.vn/quy-che-thi-nang-khieu-nam-2023.htm>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi năng khiếu trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hict.edu.vn/de-an-to-chuc-thi-nang-khieu-nam-2023.htm>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh

1.3.1. Xét tuyển

a. Phạm vi áp dụng: Áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo

b. Hình thức tuyển sinh

- Phương thức 1 (Mã 100): Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 của các môn trong tổ hợp xét tuyển

Điểm xét tuyển là tổng điểm thi của các bài thi/môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) cộng điểm ưu tiên theo quy định và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân. Xét tuyển điểm từ cao xuống thấp.

$$\text{Điểm xét tuyển (ĐXT)} = \text{DM1} + \text{DM2} + \text{DM3} + \text{UT}$$

Trong đó:

+ DM1: Điểm thi TNTHPT bài thi/môn thi thứ nhất

+ DM2: Điểm thi TNTHPT bài thi/môn thi thứ hai

+ DM3: Điểm thi TNTHPT bài thi/môn thi thứ ba

+ UT là điểm ưu tiên (theo đối tượng và khu vực) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ theo Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông để tuyển sinh.

- Phương thức 2 (Mã 200): Xét tuyển kết quả học tập theo học bạ THPT, dựa vào điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 lớp 12 hoặc điểm tổng kết năm học lớp 12 của các môn theo tổ hợp xét tuyển.

+ Với phương án xét tuyển dựa vào điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 lớp 12.

Điểm xét tuyển được tính là tổng điểm bình quân các môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) cộng điểm ưu tiên theo quy định. Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân. Xét tuyển điểm từ cao xuống thấp.

$$\text{Điểm xét tuyển (ĐXT)} = \text{DM1} + \text{DM2} + \text{DM3} + \text{UT}$$

Trong đó:

DM1 là trung bình cộng điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 năm lớp 12 môn thứ nhất

DM2 là trung bình cộng điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 năm lớp 12 môn thứ hai

DM3 là trung bình cộng điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 năm lớp 12 môn thứ ba

UT là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Với phương án xét tuyển dựa vào điểm tổng kết lớp 12

Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số), cộng điểm ưu tiên theo quy định. Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân. Xét tuyển điểm từ cao xuống thấp.

$$\text{Điểm xét tuyển (ĐXT)} = \text{DM1} + \text{DM2} + \text{DM3} + \text{UT}$$

Trong đó:

DM1 là điểm tổng kết năm học lớp 12 môn thứ nhất

DM2 là điểm tổng kết năm học lớp 12 môn thứ hai

DM3 là điểm tổng kết năm học lớp 12 môn thứ ba

UT là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 3 (Mã 402): Xét tuyển điểm bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐGNL)

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm ĐGNL quy theo thang điểm 30 + UT

Trong đó,

+ Điểm đánh giá năng lực (thang điểm 150) được quy về thang điểm 30, tính theo công thức:

*Điểm ĐGNL (quy theo thang điểm 30) = (30/150) * Điểm ĐGNL (thang điểm 150)*

+ UT là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 4 (Mã 303): Xét tuyển thẳng theo phương án riêng

Đối tượng tuyển thẳng: Thí sinh đạt một trong những điều kiện sau:

+ Có kết quả học tập năm lớp 11 đạt loại giỏi trở lên.

+ Có kết quả học tập học kỳ 2 năm lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt loại giỏi trở lên.

+ Có kết quả học tập năm lớp 12 đạt loại giỏi trở lên.

+ Có chứng chỉ TOEIC hoặc TOEFL quốc tế đạt 550 trở lên; hoặc IELTS quốc tế từ 5.5 trở lên và tương đương.

1.3.2. Xét tuyển kết hợp với thi tuyển năng khiếu

a. Phạm vi áp dụng: Ngành Thiết kế thời trang

b. Hình thức tuyển sinh

- Phương thức 5 (Mã 405): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 của các môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển và điểm thi năng khiếu được tổ chức tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.

+ Đối với các môn văn hóa: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 của môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển. Các môn văn hóa trong tổ hợp để xét tuyển gồm: Toán, Vật lý và Ngữ văn.

+ Đối với các môn năng khiếu: Trường tổ chức thi năng khiếu đối với thí sinh đăng ký tổ hợp có môn thi năng khiếu (V00, V01, H00) để xét tuyển.

Các môn năng khiếu sử dụng để xét tuyển gồm: Vẽ Mỹ thuật, Bố cục màu.

Điểm xét tuyển là tổng điểm môn năng khiếu (không nhân hệ số), cộng với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và cộng điểm ưu tiên theo quy định. Điểm xét tuyển làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển được tính theo công thức sau:

Tổ hợp V00 và V01:

Điểm xét tuyển (ĐXT) = DM1 + DM2 + DNK + UT

Trong đó:

- + DM1 là điểm thi tốt nghiệp THPT môn Toán
- + DM2 là điểm thi tốt nghiệp THPT môn Ngữ văn (V01)/ Vật lý (V00)
- + DNK là điểm thi năng khiếu môn Vẽ mỹ thuật tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.
- + UT là điểm ưu tiên (theo đối tượng và khu vực) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tổ hợp H00:

$$\text{Điểm xét tuyển (ĐXT)} = \text{DM1} + \text{DNK1} + \text{DNK2} + \text{UT}$$

Trong đó:

- + DM1 là điểm thi tốt nghiệp THPT môn Ngữ văn
- + DNK1 là điểm thi năng khiếu môn Vẽ mỹ thuật tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.
- + DNK2 là điểm thi năng khiếu môn Bó cục màu tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.
- + UT là điểm ưu tiên (theo đối tượng và khu vực) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 6 (Mã 406): Xét kết quả học tập THPT của các môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển và điểm thi năng khiếu được tổ chức tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.

+ Đối với các môn văn hóa: Sử dụng điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 lớp 12 hoặc điểm tổng kết năm học lớp 12 trong học bạ THPT của môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển. Các môn văn hóa trong tổ hợp để xét tuyển gồm: Toán, Vật lý, Ngữ văn.

+ Đối với các môn năng khiếu: Trường tổ chức thi năng khiếu đối với thí sinh đăng ký tổ hợp có môn thi năng khiếu (V00, V01, H00) để xét tuyển.

Các môn năng khiếu sử dụng để xét tuyển gồm: Vẽ Mỹ thuật, Bó cục màu.

Điểm xét tuyển là tổng điểm môn năng khiếu (không nhân hệ số), cộng điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 lớp 12 hoặc điểm tổng kết năm học lớp 12 của môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển và cộng điểm ưu tiên theo quy định. Điểm xét tuyển làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển được tính theo công thức sau:

- Tổ hợp V00 và V01:

$$\text{Điểm xét tuyển (ĐXT)} = \text{DM1} + \text{DM2} + \text{DNK} + \text{UT}$$

Trong đó:

+ DM1 là trung bình cộng điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 năm lớp 12 môn Toán hoặc điểm tổng kết năm học lớp 12 môn Toán

+ DM2 là trung bình cộng điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 năm lớp 12 môn Ngữ văn (V01)/ Vật lý (V00) hoặc điểm tổng kết năm học lớp 12 môn Ngữ văn (V01)/ Vật lý (V00)

+ DNK là điểm thi năng khiếu môn Vẽ mỹ thuật tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.

+ UT là điểm ưu tiên (theo đối tượng và khu vực) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tổ hợp H00:

$$\text{Điểm xét tuyển (ĐXT)} = \text{DM1} + \text{DNK1} + \text{DNK2} + \text{UT}$$

Trong đó:

+ DM1 là trung bình cộng điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 năm lớp 12 môn Ngữ văn hoặc điểm tổng kết năm học lớp 12 môn Ngữ văn

+ DNK1 là điểm thi năng khiếu môn Vẽ mỹ thuật tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.

+ DNK2 là điểm thi năng khiếu môn Bô cục màu tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.

+ UT là điểm ưu tiên (theo đối tượng và khu vực) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Lưu ý:

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật, nếu xét tuyển theo kết quả học tập THPT Nhà trường thực hiện xét tuyển điểm văn hóa cấp THPT của các môn trong tổ hợp xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Tổng chỉ tiêu đại học chính quy là 1380 được phân bổ cho 6 phương thức xét tuyển, trong đó:

- Chỉ tiêu phương thức 2, phương thức 4, phương thức 5, phương thức 6 chiếm từ 50-70%;

- Chỉ tiêu phương thức 1, phương thức 3 chiếm từ 30-50%.

Trong trường hợp số lượng thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển không đạt chỉ tiêu của một phương thức, số chỉ tiêu còn lại của phương thức đó được chuyển sang phương thức cho phương thức xét tuyển khác.

Cụ thể:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Đại học	7210404	Thiết kế thời trang	200	Xét tuyển kết quả học tập THPT	105	D01		H00		V00		V01	
				303	Xét tuyển thẳng theo phương án riêng		-		-		-		-	
				405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển		-		H00		V00		V01	
				406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển		-		H00		V00		V01	
				100	Xét điểm thi TN 2022	45	D01		H00		V00		V01	
				402	Xét điểm thi đánh giá năng lực		-		-		-		-	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.	Đại học	7340115	Marketing	200	Xét tuyển kết quả học tập THPT	84	A00		A01		B00		D01	
				303	Xét tuyển thẳng theo phương án riêng		-		-		-		-	
				100	Xét điểm thi TN 2022	36	A00		A01		B00		D01	
				402	Xét điểm thi đánh giá năng lực		-		-		-		-	
3.	Đại học	7540209	Công nghệ may	200	Xét tuyển kết quả học tập THPT	483	A00		A01		B00		D01	
				303	Xét tuyển thẳng theo phương án riêng		-		-		-		-	
				100	Xét điểm thi TN 2022	207	A00		A01		B00		D01	
				402	Xét điểm thi đánh giá năng lực		-		-		-		-	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
4.	Đại học	7540202	Công nghệ sợi, dệt	200	Xét tuyển kết quả học tập THPT	14	A00		A01		B00		D01	
				303	Xét tuyển thẳng theo phương án riêng		-		-		-		-	
				100	Xét điểm thi TN 2022	6	A00		A01		B00		D01	
				402	Xét điểm thi đánh giá năng lực		-		-		-		-	
5.	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp	200	Xét tuyển kết quả học tập THPT	105	A00		A01		B00		D01	
				303	Xét tuyển thẳng theo phương án riêng		-		-		-		-	
				100	Xét điểm thi TN 2022	45	A00		A01		B00		D01	
				402	Xét điểm thi đánh giá năng lực		-		-		-		-	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
6.	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200	Xét tuyển kết quả học tập THPT	21	A00		A01		B00		D01	
				303	Xét tuyển thẳng theo phương án riêng		-		-		-		-	
				100	Xét điểm thi TN 2022	9	A00		A01		B00		D01	
				402	Xét điểm thi đánh giá năng lực		-		-		-		-	
7.	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	Xét tuyển kết quả học tập THPT	28	A00		A01		B00		D01	
				303	Xét tuyển thẳng theo phương án riêng		-		-		-		-	
				100	Xét điểm thi TN 2022	12	A00		A01		B00		D01	
				402	Xét điểm thi đánh giá năng lực		-		-		-		-	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
8.	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét tuyển kết quả học tập THPT	84	A00		A01		B00		D01	
				303	Xét tuyển thẳng theo phương án riêng		-		-		-		-	
				100	Xét điểm thi TN 2022	36	A00		A01		B00		D01	
				402	Xét điểm thi đánh giá năng lực		-		-		-		-	
9.	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	200	Xét tuyển kết quả học tập THPT	42	A00		A01		B00		D01	
				303	Xét tuyển thẳng theo phương án riêng		-		-		-		-	
				100	Xét điểm thi TN 2022	18	A00		A01		B00		D01	
				402	Xét điểm thi đánh giá năng lực		-		-		-		-	

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Trường sẽ công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

+ Điểm nhận đăng ký xét tuyển: theo ngưỡng đảm bảo chất lượng.

- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Tổng điểm xét tuyển theo tổ hợp đăng ký tính cả điểm ưu tiên đạt 18 điểm trở lên.

- Phương thức xét tuyển bằng điểm bài thi đánh giá năng lực năm 2023 (thang điểm 150):

Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Tổng điểm thi ≥ 70 điểm

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:

a) Thông tin chung về Trường

- Tên trường: trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội
- Mã trường: CCM
- Website: hict.edu.vn
- Email: tuyensinhdetmay@hict.edu.vn;
- Facebook: <http://www.facebook.com/tshict>
- Điện thoại: 024.36922552; 0917966488; 0915001951

b) Mã ngành, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển

TT	Tên ngành	Mã ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển
1	Công nghệ May - Chuyên ngành Thiết kế mẫu; - Chuyên ngành Quản lý, điều hành sản xuất; - Chuyên ngành Quản lý chất lượng; - Chuyên ngành Thiết kế công nghệ	7540209	100, 200, 303, 402	A00; A01; B00; D01
2	Công nghệ Sợi, Dệt - Chuyên ngành Công nghệ kéo sợi; - Chuyên ngành Công nghệ Dệt thoi; - Chuyên ngành Công nghệ dệt kim	7540202	100, 200, 303, 402	A00; A01; B00; D01

TT	Tên ngành	Mã ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển
3	Quản lý công nghiệp - Chuyên ngành Quản lý công nghiệp - Chuyên ngành Quản lý đơn hàng - Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510601	100, 200, 303, 402	A00; A01; B00; D01
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Chuyên ngành Bảo trì thiết bị máy; - Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí; - Chuyên ngành Thiết kế, chế tạo đường, cữ gá ngành may	7510201	100, 200, 303, 402	A00; A01; B00; D01
5	Marketing - Chuyên ngành Marketing dịch vụ - Chuyên ngành Kinh doanh hàng thời trang - Chuyên ngành Quản trị kinh doanh	7340115	100, 200, 303, 402	A00; A01; B00; D01
6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử trong ngành dệt may	7510301	100, 200, 303, 402	A00; A01; B00; D01
7	Kế toán - Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp; - Chuyên ngành Kế toán hành chính sự nghiệp;	7340301	100, 200, 303, 402	A00; A01; B00; D01
8	Thiết kế thời trang - Chuyên ngành Thiết kế sáng tạo; - Chuyên ngành Thiết kế kỹ thuật	7210404	100, 200, 303, 402, 405, 406	D01, V00, V01, H00
9	Thương mại điện tử	7340122	100, 200, 303, 402	A00; A01; B00; D01

Mã phương thức xét tuyển

TT	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển
1	100	Xét điểm thi TN THPT 2023
2	200	Xét tuyển kết quả học tập THPT
3	303	Xét tuyển thẳng theo phương án riêng
4	402	Xét điểm thi đánh giá năng lực
5	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
6	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển

Tổ hợp xét tuyển

TT	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3
1	A00	Toán	Vật lý	Hóa học
2	A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
3	D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
4	B00	Toán	Hóa học	Sinh học
5	V00	Toán	Vật lý	Vẽ mỹ thuật
6	V01	Toán	Ngữ văn	Vẽ mỹ thuật
7	H00	Ngữ văn	Vẽ mỹ thuật	Bố cục màu

c) Số nguyện vọng thí sinh

+ Thí sinh xét tuyển theo kết quả học tập THPT (mã 200), điểm thi ĐGNL (mã 402) hoặc xét kết quả học tập THPT và điểm thi năng khiếu (mã 406) được đăng ký tối đa 3 nguyện vọng và sắp xếp thứ tự ưu tiên nguyện vọng theo nguyên tắc nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất.

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng theo phương án riêng (mã 303): Chỉ được đăng ký xét tuyển thẳng 01 ngành của trường.

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (mã 100) hoặc xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và điểm thi năng khiếu (mã 405): Thực hiện theo quy định của BGDDT.

d) Thực hiện xét tuyển

* Nhà trường tổ chức xét tuyển nhiều đợt cho đến khi đủ chỉ tiêu.

* Nguyên tắc xét tuyển:

- Với phương thức xét tuyển thẳng theo phương án riêng: Nhà trường xét tuyển thẳng theo phương án riêng đối với những đối tượng xét tuyển thẳng quy định tại mục 1.3.1, phương thức 4.

- Với các phương thức xét tuyển còn lại:

+ Điểm xét tuyển được xét từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu. Trong các đợt xét tuyển, thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi/kết quả điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký. Điểm trúng tuyển đợt sau không thấp hơn điểm trúng tuyển của đợt liền kề trước đó.

+ Giữa các tổ hợp không có sự chênh lệch về điểm xét tuyển, không sử dụng tiêu chí phụ trong quá trình xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Đăng ký xét tuyển /thi tuyển năng khiếu

a) Thời gian đăng ký xét tuyển (dự kiến)

TT	Các đợt nhận hồ sơ	Thời gian	Ghi chú
1	Đợt 1	Từ 15/2/2023 đến hết 31/5/2023	Thí sinh nộp hồ sơ đợt trước 31/3/2023 được giảm 10% học phí học kỳ I năm học 2023-2024
2	Đợt 2	Từ 01/6/2023 đến hết 05/7/2023	Thời gian xét tuyển có thể thay đổi. Trước mỗi đợt xét tuyển Nhà trường sẽ có thông báo riêng.
3	Đợt 3	Từ 06/7/2023 đến hết 30/7/2023	
4	Đợt 4	Từ 01/8/2023 đến hết 31/8/2023	
5	Đợt 5	Từ 01/9/2023 đến hết 30/9/2023	

b) Thời gian đăng ký thi tuyển, tổ chức thi tuyển năng khiếu

- Nhận hồ sơ đăng ký thi tuyển môn năng khiếu ngành Thiết kế thời trang: Từ 15/2/2023 đến 13/7/2023

- Kế hoạch tổ chức thi

Ngày	Buổi	Nội dung
Ngày 18/7/2023	Sáng	Làm thủ tục dự thi
	Chiều	Thi môn năng khiếu 1 (Vẽ mỹ thuật)
Ngày 19/7/2023	Sáng	Thi môn năng khiếu 2 (Bố cục màu)
	Chiều	Dự phòng

Thông tin tuyển sinh và kỳ thi tuyển năng khiếu của Trường được cập nhật liên tục trên các kênh thông tin:

- Website: hict.edu.vn

- Fanpage tuyển sinh: <http://www.facebook.com/tshict>

1.7.2. Đăng ký xét tuyển

a) Xét điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023: Thực hiện theo quy định của BGDDT

b) Xét theo kết quả học tập THPT

- Hình thức đăng ký: Thí sinh lựa **chọn 1 trong các hình thức** sau để đăng ký:

(1) Đăng ký trực tuyến tại website: <http://hict.edu.vn/dang-ky-tuyen-sinh.htm>.
Thí sinh thực hiện theo hướng dẫn của hệ thống, hoàn toàn chịu trách nhiệm về những thông tin khai báo. Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến không phải gửi hồ sơ qua đường bưu điện.

(2) Nộp hồ sơ qua đường bưu điện

(3) Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.

- Hồ sơ xét tuyển (áp dụng cho hình thức nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp), gồm:

- + Bản sao hợp lệ kết quả học tập THPT (photo, công chứng);
- + Photo chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân;
- + Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường (*tại website: hict.edu.vn*);
- + Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng
- + Giấy xác nhận ưu tiên (nếu có);

Địa chỉ nhận hồ sơ: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội, Lê Chi- Gia Lâm- Hà Nội.

c) Xét tuyển theo điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN

-Hình thức đăng ký: Nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.

- Hồ sơ xét tuyển, gồm:

- + Điểm thi đánh giá năng lực ĐHQGHN (photo, công chứng);
- + Photo chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân;
- + Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường (*tại website: hict.edu.vn*);
- + Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng
- + Giấy xác nhận ưu tiên (nếu có);

Địa chỉ nhận hồ sơ: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội, Lê Chi- Gia Lâm- Hà Nội

d) Xét tuyển thẳng theo phương án riêng

- **Hình thức đăng ký:** Nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội

- **Hồ sơ xét tuyển,** gồm:

- + Bản sao hợp lệ kết quả học tập THPT (photo, công chứng);
- + Photo chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân;
- + Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng
- + Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường ((tại website: hict.edu.vn);

Riêng thí sinh xét tuyển thẳng theo chứng chỉ Tiếng Anh phải nộp thêm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (photo công chứng)

Địa chỉ nhận hồ sơ: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội, Lê Chi- Gia Lâm- Hà Nội.

1.7.3. Đăng ký thi tuyển môn năng khiếu

a) Hình thức đăng ký: Nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.

b) Hồ sơ đăng ký thi tuyển

- Trường hợp sử dụng phương thức xét kết quả học tập THPT kết hợp với thi tuyển, hồ sơ gồm:

- + Bản sao hợp lệ kết quả học tập THPT (photo, công chứng);
- + Photo chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân;
- + Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường (tại website: hict.edu.vn);
- + Giấy xác nhận ưu tiên (nếu có);
- + 02 ảnh cỡ 4x6 cm chụp trong vòng 6 tháng.
- + Lệ phí dự thi năng khiếu 300.000đ/hồ sơ

- Trường hợp sử dụng phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT kết hợp với thi tuyển, hồ sơ gồm

- + Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của trường (tại website: hict.edu.vn);
- + 02 ảnh cỡ 4x6 cm chụp trong vòng 6 tháng.
- + Lệ phí dự thi năng khiếu 300.000đ/hồ sơ

1.8. Chính sách ưu tiên:

1.8.1. Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Trường không tổ chức xét tuyển thẳng với các đối tượng theo quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2022.

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển cho các đối tượng không dùng quyền xét tuyển thẳng

Các đối tượng xét tuyển thẳng được quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2022 không được hưởng ưu tiên khi xét tuyển vào Trường.

1.8.3. Điểm ưu tiên xét tuyển theo khu vực và đối tượng: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

+ Lệ phí xét tuyển theo kết quả thi TNTHPT theo quy định của BGDĐT.
+ Lệ phí xét tuyển theo kết quả học tập THPT/xét tuyển thẳng/xét điểm thi ĐGNL: 30.0000/ 1 thí sinh (tính theo đợt đăng ký).

+ Lệ phí thi tuyển năng khiếu: 300.000 đ/1 thí sinh

Thí sinh có thể nộp theo 1 trong 02 cách sau:

- Cách 1. Nộp trực tiếp tại phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.

- Cách 2. Chuyển khoản cho Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội: STK: **15110000069995**, Ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam (BIDV).

Thí sinh khi chuyển khoản lệ phí cần ghi rõ nội dung chuyển tiền theo cấu trúc:

+ Số CMND/CCCD – Số điện thoại – Lệ phí xét tuyển (*nếu nộp lệ phí xét tuyển*)

+ Số CMND/CCCD – Số điện thoại – Lệ phí thi tuyển (*nếu nộp lệ phí thi tuyển năng khiếu*)

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí bình quân các chương trình đào tạo năm học 2023-2024 là 17,9 triệu đồng/ năm học, học phí năm học tiếp theo tăng không quá 10% so với năm học liền trước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Được quy định tại mục 1.7.1

1.12. Các nội dung khác

- Kết quả kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đào tạo: Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số: 160/QĐ-KĐCLGD ngày 04/5/2022 của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục-Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam

- Văn bằng tốt nghiệp:

TT	Ngành đào tạo	Văn bằng tốt nghiệp
1	Công nghệ Sợi, Dệt	Kỹ sư
2	Thiết kế thời trang	Cử nhân
3	Công nghệ may	Kỹ sư
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Kỹ sư
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Kỹ sư
6	Quản lý công nghiệp	Cử nhân
7	Marketing	Cử nhân
8	Kế toán	Cử nhân
9	Thương mại điện tử	Cử nhân

- Năm 2023, Trường dành suất học bổng trị giá 15 triệu đồng cho những thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế TOEIC hoặc TOEFL đạt 550 trở lên hoặc IELTS từ 5.5 trở lên và tương đương.

- Thủ khoa theo từng phương thức xét tuyển được Trường biểu dương, trao tặng theo Quy định của Trường.

- Giảm 10% học phí kỳ 1 cho thí sinh đăng kí xét tuyển trước ngày 31/3/2023 và nhập học vào trường.

- Hằng năm Nhà trường dành gần 3,5 tỉ đồng để cấp học bổng cho sinh viên gồm có:

+ Học bổng khuyến khích học tập là học bổng dành cho sinh viên (SV) chính quy dài hạn trong trường có thành tích cao trong học tập và rèn luyện.

+ Học bổng hỗ trợ học tập là học bổng dành cho SV chính quy dài hạn trong trường thuộc diện gia đình chính sách hoặc có hoàn cảnh khó khăn, có cố gắng trong học tập và rèn luyện.

+ Học bổng của doanh nghiệp là học bổng do doanh nghiệp tài trợ. Đối tượng là SV có thành tích trong học tập, rèn luyện và đạt được các điều kiện của doanh nghiệp cấp học bổng.

+ Giảm 15% học phí cho các cặp anh, chị, em sinh đôi học tại trường.

- Chính sách miễn giảm học phí: Trường thực hiện hướng dẫn, hỗ trợ cho sinh viên hoàn thiện thủ tục hồ sơ miễn, giảm học phí tại địa phương theo quy định của nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

- Chính sách hỗ trợ tài chính

+ Trường hỗ trợ, hướng dẫn sinh viên thuộc các đối tượng được vay vốn tín dụng hoàn thiện thủ tục hồ sơ vay vốn theo quy định của Quyết định số 05/2022/QĐ- TTg ngày 23/03/2022 của thủ tướng chính phủ.

+ Hỗ trợ sinh viên có thêm thu nhập thông qua việc làm thêm tại Trung tâm sản xuất dịch vụ của trường theo nhu cầu.

- Cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

+ Thí sinh khai báo không chính xác thông tin, số liệu khi đăng ký xét tuyển trực tuyến trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội, được xử lý như sau:

Trường hợp thông tin sai lệch có ảnh hưởng đến kết quả tuyển sinh (đủ/không đủ điều kiện trúng tuyển) được coi như thí sinh đã vi phạm quy chế tuyển sinh và bị hủy kết quả xét tuyển.

Trường hợp thông tin sai lệch không ảnh hưởng đến điều kiện trúng tuyển (thông tin ngày tháng năm sinh, quê quán,...), thí sinh được làm đơn đề nghị cập nhật thông tin, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường xem xét để công nhận kết quả xét tuyển.

+ Thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học nhưng nhập học muộn quá 15 ngày theo thông báo của Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội, được xử lý như sau:

+ Nếu không có lý do chính đáng, Nhà trường sẽ không tiếp nhận.

+ Nếu thí sinh nhập học muộn do ốm đau, tai nạn có giấy xác nhận của bệnh viện quận, huyện trở lên về thời gian điều trị hoặc thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc do thiên tai, Nhà trường xem xét quyết định tiếp nhận vào học hoặc bảo lưu kết quả tuyển sinh. Thí sinh phải gửi đơn xin bảo lưu kết quả trúng tuyển cùng các căn cứ chứng minh lý do bảo lưu đến phòng Tuyển sinh và Truyền thông để trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Năm 2023 Nhà trường không tuyển sinh đối tượng này

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường; **148.733,89** tỷ đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 18.400.000 đồng/sinh viên/năm

2. Tuyển sinh đào tạo đại học với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng/cao đẳng nghề. Năm 2023 Nhà trường không tuyển sinh đối tượng này

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VỪA HỌC VỪA LÀM**1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT**

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh

+ Xét tuyển bằng điểm dựa vào điểm tổng kết lớp 12 trong học bạ THPT của các môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng như xét tuyển đại học chính quy.

+ Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số), cộng điểm ưu tiên theo quy định.

Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân. Xét tuyển điểm từ cao xuống thấp.

Điểm xét tuyển (ĐXT) = DM1 + DM2 + DM3 + UT

Trong đó:

+ DM1 là điểm tổng kết năm học lớp 12 môn thứ nhất

+ DM2 là điểm tổng kết năm học lớp 12 môn thứ hai

+ DM3 là điểm tổng kết năm học lớp 12 môn thứ ba

+ UT là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7540209	Công nghệ may	200	Xét tuyển kết quả học tập THPT	25	1136/QĐ-BGDĐT	07/04/2016	BGDĐT	2016

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.	Đại học	7540202	Công nghệ Sợi, Dệt	200	Xét tuyển kết quả học tập THPT	15	1136/QĐ-BGDĐT	07/04/2016	BGDĐT	2016

Tổ hợp xét tuyển

TT	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3
1	A00	Toán	Vật lý	Hóa học
2	A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
3	D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
4	B00	Toán	Hóa học	Sinh học

1.5. Ngưỡng đầu vào.

Đã tốt nghiệp trung học phổ thông THPT.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

a) Các thông tin chung

- Tên trường: Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội
- Mã trường: CCM
- Website: hict.edu.vn
- Email: tuyensinhdetmay@hict.edu.vn; <http://www.facebook.com/tshict>
- Điện thoại: 024.36922552; 0917966488; 0915001951

b) Số nguyện vọng và số tổ hợp thí sinh được đăng ký xét tuyển:

- Xét tuyển bằng kết quả trong học bạ THPT: Thí sinh chỉ được chọn 1 tổ hợp duy nhất để đăng ký xét tuyển.

c, Mã ngành, tổ hợp xét tuyển

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Công nghệ May	7540209	A00; A01; B00; D01
2	Công nghệ Sợi, Dệt	7540202	A00; A01; B00; D01

Tổ hợp xét tuyển

TT	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3
1	A00	Toán	Vật lý	Hóa học
2	A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
3	D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
4	B00	Toán	Hóa học	Sinh học

1.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian đăng ký xét tuyển: Từ 01/3/2023 đến hết 31/12/2023

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- + Bản sao hợp lệ học bạ THPT;
- + Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- + Đơn đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường);
- + Giấy xác nhận ưu tiên (nếu có);
- + Bản sao hợp lệ chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân;

- Địa chỉ gửi hồ sơ: phòng Tuyển sinh và Truyền thông trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội, Lê Chi – Gia Lâm – Hà Nội.

Điện thoại liên hệ: 024.36922552; 0917966488; 0915001951.

1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định của BGDĐT

1.9. Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/ 1 hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên:

Học phí trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế với mức thu không vượt quá 150% mức học phí của hệ đào tạo chính quy tương ứng, học phí năm học tiếp theo tăng không quá 10% so với năm học liền trước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh: Theo thông báo tuyển sinh Đại học vừa làm vừa học tại website: hict.edu.vn.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học với đối tượng tốt nghiệp đại học

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Người đã tốt nghiệp đại học các ngành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển điểm trung bình chung tích lũy ở bậc đại học. Điểm trung bình chung học tập được quy đổi theo thang 10. Xét tuyển điểm từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7540209	Công nghệ may	500	Xét điểm TBC tích lũy bậc ĐH	25	1136/QĐ-BGDĐT	07/04/2016	BGDĐT	2016
2.	Đại học	7540202	Công nghệ Sợi, Dệt	500	Xét điểm TBC tích lũy bậc ĐH	15	1136/QĐ-BGDĐT	07/04/2016	BGDĐT	2016

2.5. Ngưỡng đầu vào: Đã tốt nghiệp đại học

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Tên trường: Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội
- Mã trường: CCM
- Website: hict.edu.vn
- Email: tuyensinhdetmay@hict.edu.vn; <http://www.facebook.com/tshict>
- Điện thoại: 024.36922552; 0917966488; 0915001951

2.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian đăng ký xét tuyển: Từ 01/3-31/12/2023
- Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:
 - + Bản sao hợp lệ kết quả học tập bậc Đại học;
 - + Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp Đại học;
 - + Đơn đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường);
 - + Bản sao hợp lệ chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân;
- Địa chỉ gửi hồ sơ: phòng Tuyển sinh và Truyền thông trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội, Lê Chi – Gia Lâm – Hà Nội.

Điện thoại liên hệ: 024.36922552; 0917966488; 0915001951.

2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định của BGDDT

2.9. Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/ 1 hồ sơ.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên:

Học phí trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế với mức thu không vượt quá 150% mức học phí của hệ đào tạo chính quy tương ứng, học phí năm học tiếp theo tăng không quá 10% so với năm học liền trước.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh: Theo thông báo tuyển sinh Đại học vừa làm vừa học tại website: hict.edu.vn.

Cán bộ kê khai



Đoàn Thị Hương Thủy

(ĐT: 0913028498;

Email: thuydth@hict.edu.vn)



HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Xuân Hiệp

